





圣

汉字屋

shèng

诞

汉字屋

dàn

节

汉字屋

jié

快

汉字屋

kuài

乐

汉字屋

lè



圣诞老人 (Santa)

shèng dàn lǎo rén





圣诞礼物 (Christmas gifts)

shèng dàn lǐ wù





圣诞袜

shèng dàn wà

(Christmas socks)



圣诞帽

shèng dàn mào

(Christmas hat)





圣诞树

shèng dàn shù

(Christmas tree)





雪花 (snowflake)

xuě huā



雪人 (snowman)

xuě rén





雪橇 (sleigh)
xuě qiāo

驯鹿 (reindeer)

xùn lù





铃铛 (Bells)

líng dāng



蜡烛 (candle)

là zhú





圣诞卡 (Christmas card)

shèng dàn kǎ





烤火鸡 (Roast turkey)

kǎo huǒ jī



巧克力 (chocolate)
qiǎo kè lì

糖果 (candy)
táng guǒ



新

©strokeorder.info

xīn

年

©strokeorder.info

nián

快

©strokeorder.info

kuài

乐

©strokeorder.info

lè

2022

